DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

STT	Họ và tên	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích đăng ký CMD				Loại đất sau đăng ký CMĐ		Ghi chú
				LUC	LUK	HNK	CLN	ODT	CLN	
1	HUỲNH THỊ KIÊN	279	18	2.394,30				2.394,30		
2	VÕ LÊ NGỌC HÂN	197	50	939,00				939,00		
3	PHAN THANH SANG	98	47	731,00				731,00		
4	PHAN THANH SANG	76	49	2.959,00				2.959,00		
	PHAN THANH SANG	207	50	1.352,70				1.352,70		
	PHAN THANH SANG	84,113	17	2.247,70					2.247,70	
	PHAN THANH SANG	258, 113,123, 137, 138, 32,40, 23,41,51,61	18	33.447,10					33.447,10	
	PHAN THANH SANG	77	49	1.346,90					1.346,90	
5	PHẠM QUỐC THẮNG	12,13,23,33	18	6.893,30					6.893,30	
	PHẠM QUỐC THẮNG	165,173,182,188	12	7.858,70					7.858,70	
	PHẠM QUỐC THẮNG	143,150,155,168,183, 156,163, 164, 169	12	7.276,90					7.276,90	
6	VÕ TRỌNG NHÂN	259.153.258	12	1.898,00	5.771,90				7.669,90	
7	NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG	276.461.460.240	16		2.002,50			2.002,50		
	NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG	234,242,243,261,235, 241,262	16		2.306,70			2.306,70		
8	NGUYỄN VĂN HUYNH	455	15	2.914,80				2.000,00	914,80	

STT	Họ và tên	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích đăng ký CMD				Loại đất sau đăng ký CMĐ		Ghi chú
				LUC	LUK	HNK	CLN	ODT	CLN	
9	NGUYỄN ĐÌNH VĨNH TƯỜNG	105	15	4.031,50				2.000,00	2.031,50	
10	HỒ THỊ THÚY NGÂN	238	11	1.000,00				1.000,00		
11	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	56	94				70,00	70,00		
12	TRẦN NAM SƠN	315	21				504,00	504,00		
	TRẦN NAM SƠN	359	21				618,00	618,00		
13	HOÀNG SỸ HOANG	16	67				591,00	591,00		
14	NGUYỄN NGỌC TRÍ	295	20	150,00					150,00	
15	ĐINH THỊ BÍCH HẰNG	471	9			1.877,10			1.877,10	
16	NGUYỄN HÙNG THẮNG	40	34	1.471,40				200,00	1.271,40	
	NGUYỄN HÙNG THẮNG	34	34	980,10				200,00	780,10	
17	NGUYỄN HÙNG TIẾN	148	95				289,70	289,70		
18	HUỲNH QUỐC HẢI	92	6				145,00	145,00		
19	NGUYỄN VĂN KHOA	632	28	340,50				340,50		
20	NGUYỄN HÙNG TIẾN	148	95	1.817,50				200,00	1.617,40	
	NGUYỄN HÙNG TIẾN	97	95	489,70				200,00	289,70	
21	LÊ THỊ THÚY AN	565	36	700,80				700,80		
	LÊ THỊ THÚY AN	564	36	491,10				491,10		
	LÊ THỊ THÚY AN	563	36	470,90				470,90		
	LÊ THỊ THÚY AN	562	36	440,00				440,00		

STT	Họ và tên	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích đăng ký CMD				Loại đất sau đăng ký CMĐ		Ghi chú
				LUC	LUK	HNK	CLN	ODT	CLN	
22	LÊ VĂN THẠCH	478	30			1.206,70			1.206,70	
23	TRẦN VĂN TÂM	434	25				75,00	75,00		
24	NGÔ MỘNG CHÂU	519	16	200,00				200,00		
		447	17	520,50				265,10	255,40	
25	TRẦN CHÍ CÔNG	90	41				200,00	200,00		
26	TRẦN THỊ THANH TÂM	89	41				200,00	200,00		
27	ĐÀO HUY ĐẠT	87	79				86,70	86,70		
28	NGUYỄN THỊ HỐT	114	3			652,60		200,00	452,60	
29	TRẦN VĂN TÂM	212	3			353,50		353,50		
30	TRẦN TRUNG TẤN	210	3			344,20		344,20		
31	TRẦN TRUNG TÍNH	211	3			344,60		344,60		
32	NGUYỄN THANH SANG	448; 449	17	2.000,50				1.046,50	954,00	
33	TRẦN THỊ THANH TÂM	285	18	307,00				307,00		
		282	18	300,00				300,00		
		284	18	323,00				323,00		
		283	18	300,00				300,00		
		201	18	2.069,50				200,00	1.869,50	
34	LÂM THỊ MINH ÁNH	422	15	768,5				768,5		
		165; 167	69	925,20				925,20		
		520	16	696,80				400,00	296,80	

STT	Họ và tên	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích đăng ký CMD				Loại đất sau đăng ký CMĐ		Ghi chú
				LUC	LUK	HNK	CLN	ODT	CLN	
35	BÙI VĂN TỚI	211; 225; 237; 238	50	1.926,40				1.926,40		
36	NGUYỄN NGỌC THÀNH	450	17	1.924,50				1.081,90	842,60	
37	PHẠM HẢI ĐĂNG	446	17	517,20				353,40	163,80	
		25; 26; 31	17	779,00				779,00		
		24; 32	17	535,20				535,20		
38	TRẦN HÒA DŨNG	426	15	627,80				300,00	327,80	
39	NGUYỄN VĂN KY	424	15	617,00				300,00	317,00	
		423	15	737,40				400,00	337,40	
		241	12	1.000,00				600,00	400,00	
		242	12	1.436,30		650,00		2.086,30		
40	HUỲNH THỊ THIỆN	472	16	484,50				484,50		
	Tổng			85.363,40	10.081,10	3.083,80	2.779,40	24.173,00	77.134,60	